

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2021**

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- **Giới thiệu và sứ mệnh**

Triết lý đào tạo: Thái độ – Kỹ năng – Kiến thức là nền tảng đào tạo

Trường Đại học Phú Xuân áp dụng mô hình ASK (Attitude – Skills – Knowledge) trong đào tạo sinh viên.

Xác định rõ ràng việc xây dựng đầy đủ nền tảng phát triển của người học dựa trên ba nền tảng chính gồm thái độ, kỹ năng và kiến thức. Trong đó, nhấn mạnh việc xây dựng một thái độ tích cực cho người học, một tư duy tích cực và chuyên nghiệp trong công việc và hình thành các kỹ năng quan trọng trong công việc và kỹ năng học tập suốt đời. Cuối cùng, kiến thức là nền tảng quan trọng để khẳng định mình của sinh viên Trường Đại học Phú Xuân

Hành động thực hiện Triết lý đào tạo của Trường Đại học Phú Xuân tập trung vào các điểm cơ bản:

- Xác định đào tạo gắn với nghề nghiệp và việc làm
- Xây dựng chương trình theo các chuẩn tiên tiến như CDIO hay BTEC
- Đổi mới toàn diện phương pháp đào tạo
- Đầu tư cơ sở vật chất để Phú Xuân trở thành môi trường học tập thân thiện và hiện đại
- Đa dạng hóa lộ trình đào tạo, tạo cơ hội cho sinh viên có những nhu cầu khác nhau

Đào tạo dựa trên nhu cầu của nền kinh tế, định hướng tri thức – nghề nghiệp:

Đây là sự thay đổi chiến lược, Phú Xuân sẽ tập trung đào tạo những ngành nghề mà xã hội có nhu cầu nhân lực cao, có triển vọng phát triển nghề nghiệp

tốt nhất đồng thời đổi mới chương trình đào tạo để đảm bảo sinh viên được phát triển đồng bộ về:

- Tri thức nghề nghiệp, bao gồm hiểu biết về ngành công nghiệp liên quan
- Kỹ năng nghề nghiệp, sinh viên ra trường phải có khả năng làm việc được ngay
- Tác phong và thái độ theo yêu cầu của nhà tuyển dụng trong tương lai
- Phát triển khả năng tự học của sinh viên nhằm đáp ứng các thay đổi của xã hội
- Phát triển thể chất và văn hóa

Từ năm học 2019 bắt đầu đổi mới, **Đại học Phú Xuân** hướng đến mục tiêu có từ 95% sinh viên tốt nghiệp sẽ có việc làm theo chuyên môn được đào tạo trong vòng 3-6 tháng sau khi tốt nghiệp và sẽ bắt đầu triển khai chương trình đào tạo cam kết đảm bảo việc làm cho sinh viên ra trường trên cơ sở cố gắng và nỗ lực chung của nhà trường, sinh viên, gia đình.

- Địa chỉ các trụ sở

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Cơ sở 1	28 Nguyễn Tri Phương, Phường Phú Nhuận, TP Huế		
2	Cơ sở đào tạo chính	Cơ sở 2	176 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, TP Huế		
3	Cơ sở đào tạo chính	Cơ sở 3	Phường An Tây, TP Huế (cuối đường Đặng Huy Trứ)		

2. Quy mô đào tạo chính quy

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1.	Sau đại học							

1.1	Tiến sĩ							
1.2	Thạc sĩ							
2.	Đại học							
2.1	Chính quy			90		140		250
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên							
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh (7340101)			79				
2.1.1.2	Kế toán (7340301)			11				
2.1.1.3	Ngôn ngữ Anh (7220201)							56
2.1.1.4	Ngôn ngữ Trung Quốc (7220204)							103
2.1.1.5	Việt Nam học (7310630)							5
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên							
2.1.2.1	Công nghệ thông tin (7480201)					140		
2.1.2.2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (7810103)							86
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH							
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy							

2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên							
3.	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non							
3.1	Chính quy							
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy							
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng							
II	Vừa làm vừa học							
1	Đại học							
1.1	Vừa làm vừa học							
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học							
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học							
1.4	Đào tạo vừa học vừa làm đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên							

2.	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non							
2.1	Vừa làm vừa học							
2.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học							
2.3	Đào tạo vừa học vừa làm đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng							
III	Đào tạo từ xa							

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2020		x		
2	Năm tuyển sinh 2019		x		

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
		Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển

Khối ngành I							
Khối ngành II							
Khối ngành III							
Quản trị kinh doanh	7340101	150	17	13.5	150	43	16.5
Kế toán	7340301	140	0	13.5	120	8	15
Khối ngành IV							
Khối ngành V							
Công nghệ thông tin	7480201	280	45	13.5	260	77	15.4
Khối ngành VI							
Khối ngành VII							
Việt Nam học	7310630	200	0	13.5	150	0	16.5
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	460	50	13.5	410	39	15
Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	120	33	13.5	120	44	15.5
Ngôn ngữ Anh	7220201	120	23	13.5	100	24	15.5

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 32000 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có):
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 12,564 m²/sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	90	11100
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	200
3	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0	0
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	70	9090
5	Số phòng học dưới 50 chỗ	10	210
6	Số phòng học đa phương tiện	1	1000
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	8	600
8	Thư viện, trung tâm học liệu	2	420
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	11	440

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

- Xem phụ lục 03 kèm theo

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
----	--------------------	----------

1	Khối ngành I	138
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	596
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	388
6	Khối ngành VI	
7	Khối ngành VII	2878

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 01 kèm theo

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 02 kèm theo

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. **Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)**

1.1. *Đối tượng tuyển sinh*

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT

1.2. *Phạm vi tuyển sinh*

Trong cả nước

1.3. *Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)*

Xét tuyển;

Theo một trong 3 hình thức

+ Xét tuyển theo kết quả học THPT (học bạ)

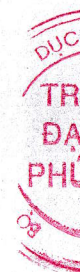
+ Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia

+ Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT

1.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	648/QĐ-BGDĐT	04/02/2021		2021
2	Văn học	7229030	1149/QĐ-BGDĐT	25/03/2018		2003
3	Quản trị kinh doanh	7340101	1149/QĐ-BGDĐT	25/03/2018		2007
4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	1149/QĐ-BGDĐT	25/03/2018		2004
5	Ngôn ngữ Anh	7220201	1149/QĐ-BGDĐT	25/03/2018		2003
6	Lịch sử	7229010	1149/QĐ-BGDĐT	25/03/2018		2003
7	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	1149/QĐ-BGDĐT	25/03/2018		2003
8	Việt Nam học	7310630	1149/QĐ-BGDĐT	25/03/2018		2004
9	Kê toán	7340301	1149/QĐ-BGDĐT	25/03/2018		2003



10	Giáo dục Thể chất	7140206	1149/QĐ-BGDĐT	25/03/2018		2014
11	Công nghệ thông tin	7480201	1149/QĐ-BGDĐT	25/03/2018		2003
12	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	2102/QĐ-BGDĐT	22/07/2019		2019
13	Tài chính - Ngân hàng	7340201	1149/QĐ-BGDĐT	25/03/2018		2005
14	Quản trị khách sạn	7810201	650/QĐ-BGDĐT	04/02/2021		2021

b) Chi tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

STT	Ngành học	Mã ngành	Chi tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Xét theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính

1	Các ngành đào tạo đại học										
1.1	Công nghệ thông tin	7480201	60	220	A00		A01		B00		D01
1.2	Kế toán	7340301	30	90	A00		A01		B00		D01
1.3	Quản trị kinh doanh	7340101	30	120	A00		A01		B00		D01
1.4	Ngôn ngữ Anh	7220201	20	80	A01		D01		D14		D15
1.5	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	20	100	A01		C00		D01		D15

1.6	Việt Nam học	7310630	50	100	B00		C00		D01		D15	
1.7	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	80	330	A01		C00		D01		D14	
1.8	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	5	45	A00		A01		C01		D01	
1.9	Quản trị khách sạn	7810201	5	45	A01		C00		D01		D14	

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- **Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT quốc gia:** Trường Đại học Phú Xuân đăng ký thực hiện xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT quốc gia, áp dụng đối với tất cả các ngành.

- **Điều kiện xét tuyển:** Thực hiện theo quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hiện hành của Bộ GD&ĐT.
- **Chính sách ưu tiên:** Thực hiện theo quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hiện hành của Bộ GD&ĐT.

- **Xét tuyển theo kết quả học THPT (học bạ):** Trường Đại học Phú Xuân đăng ký xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) áp dụng đối với tất cả các ngành.

- **Điều kiện xét tuyển:** Tốt nghiệp THPT; Xét tuyển theo kết quả học tập THPT
- **Hình thức xét tuyển:**

- Hình thức 1: Tổng điểm trung bình 3 môn xét tuyển của 2 học kỳ lớp 11 + điểm phỏng vấn xét tuyển (nếu có) + điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 18 trở lên.
- Hình thức 2: Tổng điểm trung bình 3 môn xét tuyển của Học kỳ 1 lớp 12 + điểm phỏng vấn xét tuyển (nếu có) + điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 18 trở lên.
- Hình thức 3: Tổng điểm 3 môn xét tuyển của cả năm lớp 12 + điểm phỏng vấn xét tuyển (nếu có) + điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 18 điểm trở lên

- **Lưu ý:** Đối với các thí sinh có điểm từ 16.5 nhưng chưa đủ 18 điểm đủ điều kiện tham gia vòng phỏng vấn xét tuyển.
- **Chính sách ưu tiên:** Thực hiện theo quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hiện hành của Bộ GD&ĐT.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

TT	MÃ TRƯỜNG	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH	TỔ HỢP MÔN XT	CHÊNH LỆCH ĐIỂM XT GIỮA CÁC TỔ HỢP
1	DPX	7480201	Công nghệ thông tin	A00, B00, D01, A01	0
2	DPX	7340301	Kế toán	A00, B00, D01, A01	0
3	DPX	7340101	Quản trị kinh doanh	A00, B00, D01, A01	0
4	DPX	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01, A01, D14, D15	0
5	DPX	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01, C00, D15, A01	0
6	DPX	7310630	Việt Nam học	B00, C00, D01, D15	0
7	DPX	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành	A01, C00, D01, D14	0
8	DPX	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00, A01, C01, D01	0
9	DPX	7810201	Quản trị khách sạn	A01, C00, D01, D14	0

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Thời gian xét tuyển:

- **Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT quốc gia:** Thí sinh nộp hồ sơ ngay sau khi có kết quả xét tốt nghiệp THPT và tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT công bố đến khi kết thúc thời hạn tuyển sinh của Bộ quy định hoặc đến khi hết chỉ tiêu.
- **Xét tuyển theo kết quả học THPT (học bạ):** Thí sinh nộp hồ sơ từ 16/03/2020 đến khi kết thúc thời hạn tuyển sinh của Bộ quy định hoặc đến khi hết chỉ tiêu.

- Hình thức nhận ĐKXT:

- Cách 1: Đăng ký xét tuyển trực tuyến trên website của trường <https://phuxuan.edu.vn> hoặc scan hồ sơ gửi về email: chieusinh@pxu.edu.vn.
- Cách 2: Đăng ký nguyện vọng qua hệ thống Website của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Cách 3: Nộp hồ sơ qua bưu điện
- Cách 4: Đăng ký xét tuyển trực tiếp tại Văn phòng tư vấn và Chiêu sinh.

- Điều kiện xét tuyển:

- **Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT quốc gia hoặc xét tuyển thẳng:** Trường Đại học Phú Xuân đăng ký thực hiện xét tuyển thẳng hoặc xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT quốc gia, áp dụng đối với tất cả các ngành.
 - Điều kiện xét tuyển: Thực hiện theo quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hiện hành của Bộ GD&ĐT.
- **Xét tuyển theo kết quả học THPT (học bạ):** Trường Đại học Phú Xuân đăng ký xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) áp dụng đối với tất cả các ngành.
 - Điều kiện xét tuyển: Tốt nghiệp THPT; Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

Thực hiện theo quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hiện hành của Bộ GD&ĐT.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

- Lệ phí xét tuyển: 25.000 VNĐ/nguyên vọng

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Học phí được tính theo tín chỉ: 560.000 VNĐ/1 tín chỉ
- Lộ trình tăng học phí dự kiến: tăng không quá 10%/năm
- Thời điểm tăng học phí: từ tháng 9 hàng năm.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

2.11.1. Học bổng và chính sách ưu đãi: dành cho sinh viên nhập học hệ đào tạo Chính quy năm 2021 lên đến **12.000.000 VNĐ**, theo QĐ 225/2020/QĐ-PXU ngày 25/12/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phú Xuân về việc ban hành chính sách học bổng cho sinh viên nhập học năm 2021, bao gồm các đối tượng:

- Thí sinh là Cán bộ Đoàn, cán bộ lớp tại các trường THPT
- Thí sinh thuộc diện các đối tượng ưu tiên
- Thí sinh là học sinh các trường chuyên, học sinh giỏi cấp quốc gia và cấp tỉnh
- Các thí sinh đăng ký nhập học sớm

2.11.2. Hồ sơ xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia: Theo quy chế tuyển sinh hiện hành và các quy định của Bộ GD&ĐT.

2.11.3. Hồ sơ xét tuyển theo kết quả học THPT (học bạ):

(1) Đơn xin xét tuyển theo mẫu của trường (Nhận mẫu đơn tại trường hoặc tải mẫu đơn trên website của trường).

(2) Học bạ THPT (Bản sao có công chứng).

(3) Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm nay) hoặc Bản sao có công chứng Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp các năm trước).

Thí sinh chưa nộp học bạ THPT và Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời thì phải nộp bổ sung trước thời gian nhập học chính thức.

(4) Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên nếu có (Bản sao có công chứng), nếu có chế độ ưu tiên liên quan đến nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, thí sinh phải nộp thêm Sổ hộ khẩu thường trú (bản sao có công chứng);

(5) Hai phong bì đã dán sẵn tem, có ghi rõ địa chỉ và số điện thoại liên lạc của thí sinh để trường thông báo kết quả xét tuyển (Địa chỉ bao gồm: họ tên người liên hệ, xóm (số nhà), thôn (đường phố, ngõ, ngách), xã (phường), huyện (quận), tỉnh (thành phố)).

(6) Lệ phí xét tuyển: 80.000 VNĐ

** Thí sinh có thể nộp trước Đơn xin xét tuyển để trường chủ động lập danh sách, nhưng cần tiếp tục bổ sung các hồ sơ còn thiếu trong thời gian xét tuyển của trường, chỉ những hồ sơ đầy đủ từ mục (1) đến mục (6) mới đủ điều kiện nhập học chính thức.

Thí sinh có thể cùng lúc nộp nhiều hồ sơ xét tuyển cho nhiều ngành.

2.11.3. Xác định điểm trúng tuyển: Căn cứ vào chỉ tiêu của ngành xét tuyển, lấy thí sinh có điểm xét tuyển (đã cộng điểm ưu tiên) từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).

1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

1.12.2. Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù

1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (không trái quy định hiện hành)....

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh 2019

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	0	0	0	0	4	0	100	0
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	290	0	17	0	42	0	90	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	280	0	45	0	12	0	83	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0

Khối ngành VII	900	0	106	0	46	0	89	0
----------------	-----	---	-----	---	----	---	----	---

1.13.2. Năm tuyển sinh 2020

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	270	0	51	0	22	1	91.3	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	260	0	77	0	7	0	100	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	780	0	107	0	6	0	67	0

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 5600000000
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 12000000

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (Không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và đào tạo văn bằng 2 VLVH)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

2.2. Phạm vi tuyển sinh

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.8. Chính sách ưu tiên:

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung



3. Tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

3.1. Đối tượng tuyển sinh

3.2. Phạm vi tuyển sinh

3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

3.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....



4. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

4.1. Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thoả thuận giữa các bên và các thông tin liên quan (Bộ ngành, UBND tỉnh)

4.2. Chỉ tiêu đào tạo

4.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

4.4. Các nội tuyển sinh đào tạo theo đặt hàng do các trường quy định (không trái quy định hiện hành).

5. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

5.1. Đối tượng tuyển sinh

5.2. Phạm vi tuyển sinh

5.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

5.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo

5.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

5.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

5.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;

5.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

5.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

5.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm |

STT	Tiêu đề	Nội dung

5.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Cán bộ kê khai

Law

Ngày xác nhận: 24/04/2021

TS. Trần Văn Long

Ngày báo cáo: 16/04/2021



HIỆU TRƯỞNG

TS. Hồ Thị Hạnh Tiên



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2021)

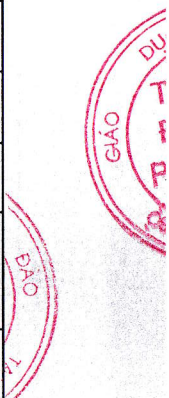
Phụ lục 01: Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh – trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1	Cao Thị Thu Trang	Nữ		ĐH	Thẻ dực thể thao	x				
2	Nguyễn Thuý Hồng Vân	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh			7340101	Quản trị kinh doanh	
3	Nguyễn Sum	Nam		TS	Kinh tế			7340101	Quản trị kinh	

										doanh
4	Nguyễn Quốc Toàn	Nam		TS	Kinh tế học				7340101	Quản trị kinh doanh
5	Ngô Hoàng Oanh	Nữ		TS	Luật				7340101	Quản trị kinh doanh
6	Ngô Thị Phương Chi	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
7	Đỗ Minh Cương	Nam	Phó giáo sư	TS	Triết học, Chính trị học, Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
8	Phạm Hùng Hiệp	Nam		TS	Quản trị kinh doanh quốc tế				7340101	Quản trị kinh doanh
9	Phan Thanh Phong	Nam		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
10	Lê Thị Quỳnh Nga	Nữ		TS	Kinh tế học				7340101	Quản trị kinh doanh

11	Lê Thị Linh Chi	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
12	Cao Thị Quỳnh Trâm	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
13	Nguyễn Đoàn Quốc Anh	Nam		TS	Tài chính ngân hàng				7340101	Quản trị kinh doanh
14	Bùi Trọng Giang	Nam		THS	Quản trị kinh doanh (Úc)				7340101	Quản trị kinh doanh
15	Thái Thị Thu	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
16	Hồ Quốc Thịnh	Nam		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
17	Huỳnh Quốc Tuấn	Nam		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
18	Hoàng Thị Ai Thủy	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
19	Đặng Kim	Nữ		THS	Kinh tế				7340301	Kế toán

	Dung									
20	Bùi Thị Hiếu	Nữ		THS	Kinh tế				7340301	Kế toán
21	Tô Mỹ Trang	Nữ		THS	Kế toán				7340301	Kế toán
22	Nguyễn Vũ Tiến	Nam		TS	Toán Lý				7340301	Kế toán
23	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ		THS	Kinh tế				7340301	Kế toán
24	Lê Ngọc Bảo Châu	Nữ		THS	Kinh tế				7340301	Kế toán
25	Hồ Văn Hiệp	Nam		THS	Kế toán				7340301	Kế toán
26	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Nữ		THS	Kế toán				7340301	Kế toán
27	Trần Thị Ngà	Nữ		THS	Kinh tế				7340301	Kế toán
28	Nguyễn Hoàng Bảo Khánh	Nam		THS	Kế toán				7340301	Kế toán
29	Cao Thị Thủy Tiên	Nữ		THS	Kế toán				7340301	Kế toán



30	Trần Văn Long	Nam		TS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
31	Phan Thanh Vũ	Nam		THS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
32	Đỗ Hoàng Tùng	Nam		TS	Vật lý				7480201	Công nghệ thông tin
33	Hoàng Trần Thy Ngọc	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
34	Hoàng Thịnh	Nam		THS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
35	Nguyễn Đình Hoàng Phương	Nam		THS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
36	Nguyễn Đăng Khoa	Nam		TS	Khoa học kỹ thuật				7480201	Công nghệ thông tin
37	Châu Thị Dung	Nữ		THS	Tin học				7480201	Công nghệ thông tin
38	Thân Trọng Huy	Nam		TS	Khoa học vật liệu (Vật liệu				7480201	Công nghệ thông tin

					điện tử)					
39	Châu Đức Phú	Nam		TS	Tin học				7480201	Công nghệ thông tin
40	Trần Thị Minh Thảo	Nữ		THS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
41	Nguyễn Văn Anh	Nam		TS	Kỹ thuật cơ khí động lực				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
42	Hồ Hoàng Châu	Nam		THS	Tự động hóa				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
43	Hồ Sỹ Xuân Diệu	Nam		TS	Kỹ thuật				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
44	Nguyễn Tiến Đông	Nam	Phó giáo sư	TS	Cơ khí				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
45	Nguyễn Thành Nhân	Nam		THS	Cơ khí động lực				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
46	Nguyễn Quân	Nam		THS	Cơ khí				7510205	Công nghệ kỹ

					động lực					thuật ô tô
47	Nguyễn Huy Phương	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
48	Phạm Tuấn Anh	Nam		TS	Điều khiển tự động hóa				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
49	Nguyễn Hữu Chúc	Nam		TS	Cơ điện tử - Cơ khí				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
50	Nguyễn Minh Mẫn	Nam		THS	Kỹ thuật - Điện tử				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
51	Hoàng Văn Hùng	Nam		TS	Kỹ thuật điện tử - máy tính				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
52	Lê Thanh Tuấn	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí động lực				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
53	Hồ Thị Hạnh Tiên	Nữ		TS	Giáo dục học				7220201	Ngôn ngữ Anh

54	Văn Thị Minh Châu	Nữ		THS	Giáo dục học				7220201	Ngôn ngữ Anh
55	Nguyễn Phước Hồng Châu	Nữ		THS	Giáo dục học				7220201	Ngôn ngữ Anh
56	Nguyễn Thị Thanh Thanh	Nữ		THS	Sư phạm Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
57	Nguyễn Thị Tâm	Nữ		THS	Giáo dục học				7220201	Ngôn ngữ Anh
58	Phạm Hòa Hiệp	Nam		TS	Phương pháp giảng dạy tiếng anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
59	Lê Thị Thanh Trúc	Nữ		TS	Phương pháp giảng dạy tiếng anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
60	Trần Thị Quỳnh Như	Nữ		THS	Phương pháp giảng dạy tiếng				7220201	Ngôn ngữ Anh

					anh					
61	Lê Thị Diệp Hương	Nữ		THS	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
62	Hồ Thị Ngọc Hân	Nữ		THS	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
63	Lê Hồ Kim Chi	Nữ		THS	Ngôn ngữ học				7310630	Việt Nam học
64	Trần Thị Mỹ	Nữ		TS	Ngôn ngữ học				7310630	Việt Nam học
65	Nguyễn Trọng Nghĩa	Nam		THS	Việt Nam học				7310630	Việt Nam học
66	Nguyễn Thị Hoài Phúc	Nữ		THS	Dân tộc học				7310630	Việt Nam học

67	Bùi Quang Tuyền	Nam		TS	Ngữ văn				7310630	Việt Nam học
68	Hoàng Thị Tần Giao	Nữ		THS	Di sản, văn hóa, Giải trí				7310630	Việt Nam học
69	Nguyễn Dũng Minh	Nam		THS	Giáo dục học				7310630	Việt Nam học
70	Hoàng Quốc Hùng	Nam		THS	Mỹ thuật				7310630	Việt Nam học
71	Nguyễn Thị Quyên	Nữ		THS	Triết học				7310630	Việt Nam học
72	Nguyễn Hồng Sơn	Nam		THS	Quản lý giáo dục				7310630	Việt Nam học
73	Hoàng Thị Quỳnh Trang	Nữ		THS	Văn học				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
74	Kiều Huy Hòa	Nam		THS	Ngôn ngữ học				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
75	Trần Thị	Nữ		THS	Quản lý				7220204	Ngôn ngữ

	Thanh Hà				dự án					Trung Quốc
76	Lê Minh Ngọc	Nữ		THS	Giáo dục học				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
77	Trần Truyền Tuấn	Nam		TS	Ngôn ngữ và ngôn ngữ học ứng dụng				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
78	Nguyễn Thùy Dương	Nữ		THS	Giáo dục Hán ngữ quốc tế				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
79	Lê Thị Mỹ Châu	Nữ		THS	Văn tự ngôn ngữ Hán				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
80	Trần Thị Hương	Nữ		THS	Văn học Hiện - Đại Trung Quốc				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
81	Nguyễn Thiên	Nữ		THS	Giáo dục Hán ngữ				7220204	Ngôn ngữ

	Hương				quốc tế					Trung Quốc
82	Phan Phương Thanh	Nữ		TS	Ngôn ngữ học				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
83	Trương Thị Diệu	Nữ		THS	Địa lý học (Địa lý - Du lịch)				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
84	Nguyễn Đình Dũng	Nam		THS	Khoa học xã hội và nhân văn (Lịch sử)				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
85	Hoàng Anh Đức	Nam		THS	Quản lý				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
86	Lê Thị Châu Hà	Nữ		TS	Địa lý				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
87	Đàm Quang Minh	Nam		TS	Địa chất học				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

88	Nguyễn Thị Phương	Nữ		THS	Marketing Du lịch				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
89	Nguyễn Yến Chi	Nữ		THS	Kinh tế				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
90	Văn Thị Minh Hương	Nữ		THS	Lý luận và PP giảng dạy tiếng anh				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
91	Ngô Hoàng Nguyên Anh	Nữ		THS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
92	Nguyễn Hoàng Thụy Vy	Nữ		THS	Quản trị dịch vụ và khách sạn quốc tế				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
93	Trần Hữu Trung	Nam		TS	Lịch sử thế giới				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và

										lữ hành
94	Huỳnh Phương Thảo	Nữ		THS	Du lịch				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
95	Đào Hồng Thu	Nữ		TS	Ngữ văn				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
96	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7810201	Quản trị khách sạn
97	Nguyễn Duy Thiện	Nam		TS	Kinh tế khu vực				7810201	Quản trị khách sạn
98	Hà Thị Thu Thủy	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7810201	Quản trị khách sạn
99	Nguyễn Xuân Thanh	Nam		THS	Quản trị kinh doanh (CH Chzech)				7810201	Quản trị khách sạn
100	Nguyễn Thị Ngọc Cẩm	Nữ		THS	Du lịch và Khách sạn				7810201	Quản trị khách sạn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHỤ

					QT					
101	Nguyễn Thị Thanh Nga	Nữ		TS	Lịch sử và văn minh, chuyên nghiên cứu về du lịch				7810201	Quản trị khách sạn
102	Phan Thị Thu Hằng	Nữ		THS	Quản trị dịch vụ và khách sạn quốc tế				7810201	Quản trị khách sạn
103	Lê Đức Trung	Nam		THS	Quản trị kinh doanh				7810201	Quản trị khách sạn
104	Trần Quang Hào	Nam		THS	Quản trị dịch vụ du lịch & lữ hành				7810201	Quản trị khách sạn
105	Trần Thị Thủy	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7810201	Quản trị khách sạn

Phục lục 02: Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Giảng dạy môn chung	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
1	Võ Thị Cẩm Ly	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh	13 năm	Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế
2	Cung Trọng Cường	Nam		TS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	20 năm	Viên nghiên cứu và phát triển Thừa Thiên Huế
3	Lê Chí Thoang	Nam		ĐH	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	10 năm	Công ty phần mềm quốc tế 3S Huế

4	Phan Văn Hoài Nhân	Nam		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	7 năm	Công ty phần mềm quốc tế 3S Huế
5	Lại Hữu Phương	Nam		ĐH	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	10 năm	Công ty phần mềm quốc tế 3S Huế
6	Nguyễn Chí Trung	Nam		ĐH	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	10 năm	Công ty phần mềm quốc tế 3S Huế
7	Nguyễn Hoàng Thi Ngọc	Nam		ĐH	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	10 năm	Công ty phần mềm quốc tế 3S Huế
8	Nguyễn Thành Nhân	Nam		ĐH	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	10 năm	Công ty phần mềm quốc tế 3S Huế

9	Nguyễn Hữu Anh Khoa	Nam		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	13 năm	CodeGym Việt Nam – Chi nhánh Huế
10	Lê Quốc Khánh	Nam		ĐH	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	6 năm	CodeGym Việt Nam – Chi nhánh Huế
11	Lê Tường Phúc	Nam		ĐH	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	16 năm	CodeGym Việt Nam – Chi nhánh Huế
12	Dương Ngọc Duy	Nam		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	10 năm	Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế
13	Trần Viết Nhân Hào	Nam		TS	Vật lý		7480201	Công nghệ thông tin	10 năm	Trường Đại học Sư phạm Huế

14	Đặng Thị Thạch Thảo	Nữ		ĐH	Quản trị KD du lịch		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	09 năm	Công ty lữ hành Hương Giang Huế
15	Trần Thu Hiền	Nữ		THS	Quản lý kinh tế & môi trường		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	09 năm	Khoa du lịch - Đại học Huế
16	Hoàng Văn Khánh	Nam		THS	Quản trị Kinh doanh du lịch		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	20 năm	Công ty Du lịch Vietravel Chi nhánh Huế
17	Hồ Thị Lệ Hằng	Nữ		THS	Ngôn ngữ Trung Quốc		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	16 năm	Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế.

18	Nguyễn Việt Dũng	Nam		THS	Sử học		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	28 năm	Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế
19	Nguyễn Thị Thanh Nga	Nữ		THS	Quản trị du lịch		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		Khoa du lịch - Đại học Huế
20	Phan Quốc Vinh	Nam		ĐH	Quản trị kinh doanh du lịch		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	10 năm	DMZ Huế
21	Lê Tuấn Hằng	Nữ		ĐH	Quản lý Lữ hành và Hướng dẫn du lịch		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	09 năm	Công ty Du lịch Vietravel Chi nhánh Huế

22	Nguyễn Ngọc An	Nữ		ĐH	Quản trị kinh doanh - Marketing		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	12 năm	Công ty TNHH Du lịch Kết nối Huế
----	----------------	----	--	----	---------------------------------	--	---------	-------------------------------------	--------	----------------------------------

Phụ lục 03: Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Dạng mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Phòng thực hành điện tử	- Các bài thực tập và mô hình ;Các bài thực tập được xây dựng theo quy định tại chương trình khung của ngành CNKT điện, điện tử ; Các bài thực hành xây dựng theo chương trình đào tạo ;Dao động ký - Đồng hồ vạn năng; Dụng cụ cầm tay; Linh kiện điện tử, điện lạnh;Máy chiếu...	Công nghệ kỹ thuật ô tô
2	Phòng thực hành máy tính	125 máy tính nối mạng	Công nghệ thông tin
3	Phòng thực hành Ngôn ngữ		
4	Phòng thực hành nghe (LAB)	1 phòng LAB 30 chỗ	Ngôn ngữ anh; Ngôn ngữ Trung Quốc